CHƯƠNG II : PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY SƠN (1771 - 1789)

I.ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH.

1. Khái quát lịch sử phần đất Đàng Trong

a.Quá trình sát nhập lãnh thổ Chiêm Thành

Chiêm Thành (Chăm Pa, Lâm Ấp) là một nước được thành lập từ nhà nước phôi thai thế kỷ I trước Công nguyên. Năm 111 TCN, nhà Tây Hán cai trị miền đất nước ta, lập ra quận Nhật Nam. Huyện Tượng Lâm thuộc quận Nhật Nam ở phía Nam nước ta, cư dân ở đây chủ yếu là đồng bào Chăm. Năm 190, thủ lĩnh Khu Liên phát động nhân dân khởi nghĩa. Đến năm 192, khởi nghĩa thành công, Khu Liên lên làm vua hiệu là Hoàn Vương, đặt tên nước là Lâm Ấp hay còn gọi là Chăm Pa hoặc Chiêm Thành.

Trong suốt thời kỳ Bắc thuộc, Chiêm Thành phần lớn tự chủ. Cư dân Chăm đã xây dựng được một quốc gia độc lập, nền kinh tế, văn hoá phát triển rực rỡ. Dấu tích còn lại là những đền tháp Chăm huyền bí.

Năm 982, Lê Hoàn đem binh đánh chiếm kinh đô Đồng Dương (Quảng Nam) rồi rút quân về nước để lại một bộ phận quân đội chiếm giữ Đèo Ngang. Đến năm 992, Lê Hoàn lại cho mở đường bộ từ cửa biển Nam Giáo (Nghệ An) đến Châu Địa Lý (nay thuộc Quảng Bình).

Năm1044, Lý Thái Tông (Phật Mã) kéo quân đánh chiếm kinh đô Chiêm Thành là Chà Bàn (Vijaya – Bình Định), giết vua Sạ Đẩu, bắt 30 voi, 5000 người và gia quyến vua Sạ Đẩu, giết hơn 3 vạn người.

Năm 1069, vua Lý Thánh Tông lại cất quân tiến đánh Chiêm Thành, sai Lý Thường Kiệt làm tiên phong kiêm chức Nguyên soái. Đại Việt toàn thắng, chiếm được kinh đô, bắt được vua Chiêm Thành là Chế Củ (Rudravarman III) và gia quyến mang về nước. Vua Chiêm Thành phải dâng 3 châu Địa Lý, Đố Chánh, Ma Linh (vùng đất thuộc Quảng Bình và Bắc Quảng Trị) để được tha về. Năm 1075, Lý Thường Kiệt đi kinh lý, đổi Châu Địa lý làm Lâm Bình, Ma Linh làm Minh Linh và mộ dân đến ở.

Năm 1307, nhà Trần gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành là Chế Mân. Vua Chiêm Thành dâng 2 châu Ô, Lý để tạ ơn. Nhà Trần nhân đó lập 2 châu Thuận, Hoá (thuộc Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế ngày nay).

Năm 1402, nhà Hồ sai Đỗ Mẫn mang quân đánh Chiêm Thành, chiếm được đất Chiêm Động và Cổ Luỹ (Bắc Quảng Ngãi) rồi chia làm 4 châu Thăng, Hoa, Tư , Nghĩa thuộc an phủ sứ lộ Thăng Hoa. Sau đó, nhà Hồ sai quan lại mộ dân đến khai khẩn.

Năm1471, Lê Thánh Tông thân chinh chỉ huy 26 vạn quân tiến đánh Chiêm Thành. Lê Thánh Tông tự mình đốc suất quân đội bao vây thành Chà Bàn (Bắc Quy Nhơn, Bình Định), bắt sống vua Chiêm Thành là Trà Toàn. Sau khi chiếm được Chiêm Thành, Lê Thánh Tông lấy một phần phía Bắc (từ đèo Cù Mông trở ra) đặt làm thừa tuyên Quảng Nam và vệ Thăng Hoa và về tính chất cũng giống như các trấn xứ khác. Năm1498, nhà Lê lại đặt thêm 3 vệ Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhân thuộc đô ty Quảng Nam.

Phần còn lại, nhà Lê chia làm 2 nước. Hoa Anh là phần đất thuộc quyền cai quản của quý tộc Chăm (là vùng duyên hải từ Phú Yên trở vào đến Bình Thuận). Nam Bàn là địa bàn cư trú của các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên. Nhưng cả 2 nước này đều chịu sự kiểm soát chặt chẽ của nhà Lê.

Năm 1474, em vua Trà Toàn là Trà Toại khởi binh định khôi phục đất đai bị mất. Tướng Lê Niệm đã dẫn quân đến đàn áp, bắt được Trà Toại đem về Thăng Long trị tội. Nhân dân Chăm cũng nhiều lần khởi nghĩa nhưng đều bị dập tắt.

Tháng 11 năm 1558, Nguyễn Hoàng được phong là Đoan Quận Công xin vào trấn thủ Thuận Hóa, Bùi Tá Hán trấn thủ Quảng Nam (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai và Công Tum). Đến năm 1568, trấn thủ Quảng Nam là Bùi Tá Hán chết. Nguyễn Bá Quýnh được cử thay thế. Năm 1570, quân Mạc tấn công mạnh vào vùng Thanh Hoá, Nghệ An, Trịnh Kiểm triệu hồi Nguyễn Bá Quýnh về Nghệ An và giao cho Nguyễn Hoàng kiêm luôn trấn thủ Quảng Nam.

Bề ngoài, Nguyễn Hoàng vẫn phải thần phục Nam triều nhưng bên trong thì lo xây dựng cơ sở cát cứ lâu dài và thực tế đã thoát khỏi sự kiểm soát của chính quyền họ Trịnh. Ở đây đang hình thành một khu vực cát cứ của tập đoàn phong kiến họ Nguyễn. Vùng này đã được tiến hành khai khẩn từ lâu nhưng về cơ bản vẫn còn hoang vu. Nhân lúc họ Trịnh đang bận đối phó với nhà Mạc ở phía Bắc, Nguyễn Hoàng đã tiến hành khai khẩn đất đai để tạo ra một cơ sở kinh tế vững chắc cho việc cát cứ. Thuận – Quảng trở thành một vùng kinh tế phát triển, chính trị ổn định.

Năm 1593, Nguyễn Hoàng ra Thăng Long dâng nộp sổ sách quân dân kho tàng 2 xứ Thuận – Quảng. Nguyễn Hoàng đem theo thuỷ quân Thuận – Quảng ra giúp Trịnh Tùng trấn áp tàn quân nhà Mạc. Nhân dịp này, Trịnh Tùng giữ Nguyễn Hoàng ở lại Bắc Hà để kiềm chế và tìm cách thu hồi vùng đất Thuận – Quảng.

Năm 1600, lấy cớ phải mang quân đi đánh dẹp cuộc nổi dậy của một nhóm quan lại ở cửa biển Đại An, Nguyễn Hoàng đem quân vượt biển trốn vào Thuận Hoá bắt đầu chống lại triều đình Lê - Trịnh

Năm 1602, Nguyễn Hoàng cho con là Nguyễn Phúc Nguyên trấn thủ Quảng Nam. Trước khi chết, ông dặn lại Nguyễn Phúc Nguyên: "Đất Thuận Quảng, phía Bắc có Hoành sơn và Linh giang, phía Nam có núi Hải Vân và Thạch Bi, địa thế hiểm cố, thật là một nơi để cho người anh hùng dụng võ. Nên biết dạy bảo nhân dân, luyện tập binh sĩ, kháng cự lại họ Trịnh thì gây dựng được cơ nghiệp muôn đời"

Năm 1611, Nguyễn Hoàng sai tướng Văn Phong mang quân tấn công Hoa Anh, lấy đất Chiêm Thành lập ra phủ Phú Yên, gồm 2 huyện Đồng Xuân và Tuy Hoà. Vua Chiêm Thành là Bà Tấm (Po Romê) nhiều lần ra đánh mong đòi lại đất nhưng đều thất bại. Năm 1629, trấn thủ Phú Yên là Văn Phong chống lại họ Nguyễn, Nguyễn Phúc Nguyên sai nguyễn Phúc Vinh mang quân đến tiêu diệt và lập ra dinh Trấn Biên (trấn sát biên).

Năm 1653, lấy cớ quân Chiêm Thành hay quấy rối Phú Yên, Nguyễn Phúc Tần sai Cai cơ Hùng Lộc và Minh Vũ mang 3000 quân, vượt qua dãy núi Thạch Bi và Hổ Dương (nay là khu vực đèo Cả, giáp giới Phú Yên và Khánh Hoà) đánh bại quân Chiêm Thành rồi tiến đến sông Phan Rang. Vua Bà Bật (Po Phiktirai) xin hàng. Chúa Nguyễn sát nhập thêm 2 phủ Thái Khang (gồm Quảng Phúc, Tân An thuộc

Khánh Hoà) và Diên Ninh (sau đổi là Diên Khánh gồm 3 huyện Phúc Điền, Vĩnh Xương, Hoa Châu) lập thành dinh Thái Khang do Hùng Lộc làm trấn thủ.

Tháng 4 năm1693, lấy cớ vua Bà Tranh (Po Thop) bỏ triều cống và xâm phạm đất Diên Ninh, Nguyễn Phúc Chu sai tướng Nguyễn Hữu Kính (Nguyễn Hữu Cảnh) mang quân tiến đánh, bắt được Bà Tranh (vua cuối của Chiêm Thành) và gia thuộc đem về Ái Tử (Quảng Trị) sát nhập phần còn lại của Chiêm Thành vào đất đàng Trong của họ Nguyễn, lập ra trấn Thuận Thành (cùng năm đó đổi là Bình Thuận).

Sau khi chiếm được toàn bộ đất đai Chiêm Thành, chúa Nguyễn thi hành chính sách thống trị dã man. Các cuộc khởi nghĩa của quý tộc và nhân dân Chăm không ngừng diễn ra. tháng 12 năm1693, nhân dân Chăm đã nổi dậy khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Ngô Lãng (A Ban) và Ốc Nha Thát. Cuộc khởi nghĩa đã khôi phục lại cho người Chăm hầu hết đất đai Bình Thuận nhưng đến tháng 4 năm1694, cuộc khởi nghĩa bị quân Nguyễn đàn áp.

Mặc dù cuộc khởi nghĩa bị thất bại nhưng Chúa Nguyễn phải ban hành một số nhượng bộ: tháng 9/1694, đổi phủ Bình Thuận lại là trấn Thuận Thành, phong Kế Bà Tử (dòng dõi vua Chăm cũ) làm Phiên Vương. Mặt khác Chúa Nguyễn lại đẩy mạnh di dân người Việt vào khẩn hoang và đồng hoá sâu sắc hơn đối với người Chăm. Đến năm 1697, họ Nguyễn lại đổi trấn Thuận Thành thành phủ Bình Thuận và biến những chức vị của người Chăm thành bù nhìn.

Như vậy trải qua hơn 15 thế kỷ tồn tại (190 - 1693), nước Chiêm Thành chính thức bị xoá bỏ, sát nhập vào bản đồ Đại Việt. Sự tan rã đó là kết quả tất yếu của một quá trình suy vong từ thế kỷ XV của phong kiến Chiêm Thành.

Sau khi chiếm được toàn bộ Chiêm Thành, họ Nguyễn thi hành chính sách chia rẽ và đồng hoá triệt để:

Tàn sát những thủ lĩnh và những người yêu nước Chiêm Thành.

Lợi dụng một bộ phận quý tộc Chiêm Thành để nô dịnh nhân dân Chiêm Thành.

Bắt nhân dân Chiêm Thành phải theo phong tục, tập quán, y phục như người Việt, ngoài ra giai cấp quý tộc địa chủ người Việt còn bắt người Chăm làm nô tì khai hoang mở rộng diện tích canh tác.

Đối với vùng đất Thuận Thành, họ Nguyễn cử các võ quan như: Nguyễn Tri Thắng, Nguyễn Phan Lễ, Chu Kiếm Thắng,... thay nhau trấn thủ.

Hậu quả:

Nhân dân Chiêm Thành một phần bị đồng hoá nô dịch hoặc bị tiêu diệt, phần còn lại lùi dần vào rừng núi giáp giới Chân Lạp, Lan Xạng và đồng hoá với các dân tộc thiểu số Tây Nguyên.

Một bộ phận khác di cư sang các nước láng giềng trong khu vực Đông Nam Á.

Hậu quả tất yếu là người Chăm trở thành một bộ phận của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Vậy giải thích vấn đề này thế nào?

Quốc gia Chiêm Thành không còn đến ngày nay cũng như nhiều quốc gia khác trong thời kỳ phong kiến. Đó là kết quả lịch sử của sự xâm lấn lẫn nhau giữa các quốc gia phong kiến.

Nhưng theo quan điểm lịch sử chân chính thì lịch sử Việt Nam là lịch sử của tất cả các dân tộc sống trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, chúng ta phải coi dân tộc Chăm là một bộ phận không thể tách rời của dân tộc Việt Nam, cũng như dân tộc Chăm là một trong những chủ nhân của đất nước Việt Nam. Nhiệm vụ của những nhà nghiên cứu lịch sử là phải nghiên cứu chính xác, toàn diện về người Chăm để làm sáng tỏ vấn đề dân tộc Việt Nam.

Mối quan hệ giữa người Việt và người Chăm là chủ đạo chứ không phải là quá trình xâm lược của giai cấp phong kiến người Việt đó là văn hoá Sa Huỳnh và văn hóa Đông Sơn có những mối liên hệ lớn, từ đó văn hóa Đại Việt và văn hóa Chiêm Thành có ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Như vậy, ta phải coi văn hoá Chăm là di sản của văn hóa Việt Nam.

b. Quá trình sát nhập một phần lãnh thổ Chân Lạp

Chân Lạp (Bhavapura) vốn là một bộ phận của vương quốc Phù Nam. Vương quốc này có một thời kỳ phát triển khá mạnh mẽ (từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ VII). Địa bàn của vương quốc Phù Nam bao gồm cả lãnh thổ Chân Lạp. Từ thế kỷ thứ VI, người Khmer đã thiết lập vương quốc Chân Lạp và bắt đầu tấn công vương quốc Phù Nam. Từ thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ XII, vương quốc Chân Lạp phát triển đến giai đoạn thịnh đạt nhất (thời kỳ văn minh Ăngco). Vương quốc này phát triển thành một đế quốc mà địa bàn cai trị bao gồm cả vùng đất Nam bộ (Việt Nam ngày nay) và thậm chí còn biến Chiêm Thành thành một tỉnh của nó.

Từ thế kỷ thứ XIII, người Thái bắt đầu xây dựng được các vương quốc của mình ở lưu vực sông Mênam và bành trướng sang Chân Lạp. Vương quốc Chân Lạp suy yếu nhanh và đến thế kỷ XVII thì phụ thuộc hẳn vào phong kiến Thái. Cũng từ đây vương quốc Chân Lạp được chia làm 2 phần: Lục Chân Lạp gồm phần lớn miền núi và cao nguyên, Thuỷ Chân Lạp gồm trung và hạ lưu sông Mê Kông (đồng bằng Campuchia và Nam bộ - Việt Nam ngày nay). Trên danh nghĩa, đồng bằng Nam bộ Việt Nam thuộc Chân Lạp, song thực chất đây là vùng đất hoang vu, chỉ thực sự phát triển phồn vinh từ khi người Việt đến khai khẩn.

Trước đây, một số nông dân đàng trong đã tự động di cư vào làm ăn rải rác trên vùng đất Thuỷ Chân Lạp. Ở vùng Mỗi Xoài (Biên Hoà, Đồng Nai) đã có nhiều nhóm di dân người Việt như vậy.

Song song với quá trình thôn tính đất đai Chiêm Thành, các chúa Nguyễn cũng nhòm ngó đất đai Chân Lạp.

Năm 1620, Chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên) đã gả công chúa cho Vua Xâyxetta (Chân Lạp) để ràng buộc phong kiến Chân Lạp lệ thuộc vào phong kiến Nguyễn đồng thời từng bước loại dần ảnh hưởng của phong kiến Thái. Đổi lại, chúa Nguyễn yêu cầu vua Chân Lạp phải cho phép cư dân Việt được khai khẩn và buôn bán ở vùng đất Thuỷ Chân Lạp. Do đó, nhiều xóm làng của người Việt được hình thành một cách hợp pháp ở vùng đất Mỗi Xoài (Bà Rịa, Đồng Nai).

Năm 1623, quân Nguyễn giúp Vua Xâyxetta đánh bại 2 cuộc tấn công của phong kiến Thái. Từ đó càng củng cố vai trò của phong kiến Nguyễn.

Tháng 9 năm 1658, phó tướng dinh Trấn Biên (Phú Yên) đem 3000 quân hạ thành Mỗi Xoài (Đồng Nai), bắt được vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân đem về nước. Vua Chân Lạp cam kết là Phiên thần của họ Nguyễn và có trách nhiệm bảo vệ di dân người Việt làm ăn ở Thuỷ Chân Lạp.

Tháng 5 năm 1674, chúa Nguyễn lại nhân sự xích mích trong triều đình Chân Lạp, cho quân tiến vào Sài Gòn, Gò Bích, Nam Vang (Phnompênh) rồi phong cho Nặc Ông Thu làm Chính Quốc Vương đóng đô ở U Đông, Nặc Ông Nộn làm Phó Quốc Vương đóng đô ở Sài Gòn.

Như vậy, kể từ đây Chân Lạp chính thức bị chia làm 2 nước và đều thần thuộc họ Nguyễn. Đó chính là điều kiện thuận lợi cho họ Nguyễn hoàn thành quá trình xâm chiếm một phần đất đai Chân Lạp.

Năm 1679, các tướng tá, quan lại cũ của triều Minh (Trung Quốc) không chịu khuất phục nhà Thanh đã chạy vào Nam bộ xin với chúa Nguyễn cho phép được khai khẩn vùng đất đai Đông Phố (Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh), Mỹ Tho, Biên Hòa. Qua một quá trình khai khẩn, nhóm di dân người Hoa (ban đầu gồm khoảng 5000 người với 50 thuyền) do Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến, Trần Thượng Xuyên dẫn đầu, đã từng bước biến những vùng đất này trở thành trù phú.

Năm 1682, một cuộc xung đột lớn giữa hai vương triều nhằm thống nhất quyền lực ở Chân Lạp đã xảy ra. Năm 1688, Hoàng Tiến giết chủ tướng Dương Ngạn Định và có ý đồ thoát ly chính quyền họ Nguyễn và chống lại Chân Lạp. Năm 1689, chúa Nguyễn lại sai Mai Vạn Long, Nguyễn Thắng Long mang quân đánh bại Hoàng Tiến và giao toàn bộ đất đai cho Trần Thượng Xuyên quản lý và sai tiến đánh U Đông. Các tướng Nguyễn đều bị Nặc Ông Thu mua chuộc nên kế hoạch thốn tính đất đai Chân Lạp không thành.

Năm 1698, chúa Nguyễn phái Nguyễn Hữu Kính (Cảnh) đi kinh lược Sài Gòn, Gia Định và sát nhập hẳn phần đất phía Đông Chân Lạp rộng hơn 1 ngàn dặm và có trên 4 vạn nóc nhà vào bản đồ đàng Trong, lấy Đồng Nai lập thành huyện Phúc Long, Sài Gòn lập thành huyện Tân Bình, và đặt hai dinh là Trấn Biên (Biên Hòa – Đồng Nai), Phiên Trấn (Thành Phố Hồ Chí Minh) rồi sắp đặt quan chức như những dinh trấn khác.

Ở Hà Tiên, từ năm 1680, Mạc Cửu (người Hoa) đã tiến hành khai khẩn vùng đất Sài Mạt và lập ra 7 xã thôn. Năm 1704, Mạc Cửu thần phục họ Nguyễn làm cho cả vùng đất Hà Tiên của Chân Lạp cũng bị sát nhập vào lãnh thổ đàng Trong.

Tháng 11 năm 1699, nhân cơ hội lục đục trong triều U Đông, tướng Nguyễn Hữu Kính cùng với Trần Thượng Xuyên mang quân tấn công Gò Bích, Nam Vang bắt vua Chân Lạp phải thần phục.

Tháng 11 năm 1714, Nặc Ông Thâm (con Nặc Ông Thu) dựa vào phong kiến Thái mang quân bao vây Nặc Yểm (con Nặc Ông Nộn). Nặc Yểm cầu cứu Trần Thượng Xuyên (Đô đốc Phiên Trấn) và Nguyễn Cửu Phú (Phó tướng Trấn Biên). Cả hai được lệnh chúa Nguyễn mang quân phò tá Nặc Yểm lên ngôi quốc vương Chân Lạp.

Năm 1732, lấy cớ ủng hộ kiều dân Việt, quân Nguyễn hai lần tấn công Chân Lạp đặt ra châu Định Viễn và dinh Long Hồ (Vĩnh Long).

Năm 1735, Mạc Thiên Tứ được cử thay cha làm đô đốc Hà Tiên. Năm 1739, ông đánh bại liên quân Chân Lạp – Ayuthay.

Từ năm 1747 đến 1756, quân Nguyễn 3 lần tiến đánh Chân Lạp buộc Nặc Ông Nguyên phải cắt hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp cho chúa Nguyễn sát nhập vào châu Định Viễn.

Năm 1758, chúa Nguyễn sai Mạc Thiên Tứ đem quân hộ tống Nặc Ông Tôn về nước và chiếm được một vùng đất rộng lớn gồm Sa Đéc (Đồng Tháp), Tân Châu (Tiền Giang), Châu Đốc (Kiên Giang) sát nhập vào dinh Long Hồ. Ngoài ra Nặc Ông Tôn còn dâng đất Hương Úc (Kongpongxom), Cần Bột (Campot), Chân Sâm, Sài Quỳnh để tạ ơn. Mạc Thiên Tứ sát nhập vào Hà Tiên bao gồm Long Xuyên, Cà Mau, Rạch Giá, Kiên Giang và một phần nhỏ thuộc Campuchia ngày nay.

Như vậy, cho tới giữa thế kỷ XVIII, toàn bộ đất Thuỷ Chân Lạp đã bị sát nhập vào lãnh thổ đàng Trong, gồm Phiên Trấn (Sài Gòn, Gia Định), Trấn Biên (Biên Hoà – Đồng Nai), Long Hồ, Hà Tiên. Đó là một quá trình liên tục, họ Nguyễn từ dùng áp lực đến vũ lực, từ di dân khai khẩn đến dùng biện pháp quân sự. Quá trình đó gặp thuận lợi lớn là phong kiến Thái còn đang phải đối phó với phong kiến Mianma. Nhưng quá trình đó phải dừng lại vào giữa thế kỷ XVIII để ổn định bộ máy thống trị và đối phó với phong trào nông dân.

c. Một vài ý kiến về vấn đề mở rộng cương giới nước ta của họ Nguyễn

Các sử gia thời Nguyễn hết lời ca ngợi sự nghiệp mở mang bờ cõi của các chúa Nguyễn, thậm chí họ còn xuyên tạc lịch sử (Trịnh Hoài Đức coi đất Thủy Chân Lạp là đất đai của họ Nguyễn chưa kịp khai phá nên tạm giao cho người Cao Miên ở).

Các sử gia thời Pháp thuộc coi việc đó là quy luật của tạo hoá (khoẻ còn yếu chết) để cắt nghĩa tính diệt vong tất yếu của Chiêm Thành, điều này thể hiện quan điểm khuất phục trước thực dân Pháp.

Các sử gia hiện nay có người thì cho đó là cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam, có người lại cho rằng về khách quan nó có tác dụng tích cực đưa hai nước bị chinh phục tiến lên chế độ phong kiến. Qua điều này thể hiện tư tưởng khai hoá văn minh, đại tộc chủ nghĩa.

Phủ nhận các quan điểm trên, các nhà sử học chân chính cho rằng: đó chỉ là những cuộc chiến tranh xâm lược, không xuất phát từ yêu cầu phát triển xã hội Việt Nam, từ quyền lợi của nhân dân Việt Nam và sự hình thành dân tộc Việt Nam mà chỉ vì nhu cầu cát cứ và quyền lợi của họ Nguyễn, làm tổn hại sức người, sức của của nhân dân Việt Nam. Khái niệm "cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam" là không chính xác vì nó che lấp mục đích xâm lược của phong kiến Nguyễn và xóa nhoà những tổn hại đau thương của nhân dân Việt Nam. Quá trình xâm lược đó chỉ có tác hại kìm hãm chứ không thể có tác dụng tích cực đối với hai nước bị chinh phục (tàn sát người Chăm, Khmer, phá hoại sức sản xuất và nền văn hóa lâu đời, đời sống của nhân dân 2 nước hết sức cực khổ). Tuy nhiên, hậu quả khách quan là lãnh thổ Việt Nam được mở rộng như ngày nay.

d. Chính sách khai thác những vùng đất mới của họ Nguyễn

**** Nông dân tự di cư khai khẩn***

Trong thời kỳ đầu xây dựng cơ sở cát cứ, vùng đất Thuận Quảng vẫn còn thưa thớt người Việt. Đây là điều kiện thuận lợi để dân nghèo tự di cư khai khẩn. Họ bao gồm cả lực lượng dân lưu vong đàng Ngoài trốn tránh chính sách thuế khoá nặng nề của chính quyền phong kiến vào đây tìm kế sinh nhai. Họ Nguyễn tạo điều kiện cho họ làm ăn sinh sống nên đã tạo ra bộ mặt trù phú cho vùng này.

Từ nửa đầu thế kỷ XVII, nhiều nhóm di dân người Việt lại từ Thuận – Quảng tự động kéo vào Mỗi Xoài (Đồng Nai) để khai khẩn đất đai. Thời điểm này xảy ra trước khi nước Chiêm Thành và Chân Lạp bị xâm lấn. Hiện tượng này nằm ngoài ý thức của giai cấp địa chủ và chính quyền phong kiến họ Nguyễn mà hoàn toàn là ý thức tự phát của nông dân để mưu cầu cuộc sống. Tức là những mâu thuẫn xã hội đã nảy sinh và phát triển khá gay gắt ở vùng Thuận Quảng. Họ hình thành những quần cư hỗn hợp gồm cư dân Việt, Chăm, Khmer và cả các dân tộc thiểu số Tây Nguyên cùng khai khẩn ruộng đất làm ăn.

Chế độ phong kiến đàng Trong cũng như đàng Ngoài khủng hoảng trầm trọng đã tạo ra hậu quả là hình thành một tầng lớp nông dân bị bần cùng, phá sản ngày càng tăng về số lượng. Họ phải lưu vong tha phương cầu thực làm cho quá trình di thực ngày càng tăng. Ở đàng Trong, còn một phần đất rất rộng lớn và mầu mỡ vùng đồng bằng sông Cửu Long, phong kiến Chân Lạp lại suy yếu phụ thuộc vào phong kiến Nguyễn và phong kiến Thái, đó là điều kiện thuận lợi để phong kiến Nguyễn dùng áp lực buộc phong kiến Chân Lạp phải có ý thức bảo vệ di dân Việt, thúc đẩy quá trình tự di cư khai hoang.

Sau khi chiếm được vùng đất Thuỷ Chân Lạp, họ Nguyễn càng đẩy mạnh việc di dân dưới nhiều hình thức. Những di dân tự giác người Việt đã trở thành lực lượng quyết định trong việc cải tạo đồng bằng sông Cửu Long và thành lập những thôn xã người Việt. Nhưng càng về sau, thành quả lao động của họ càng bị giai cấp địa chủ phong kiến chiếm đoạt. Người nông dân bị phá sản lần thứ 2. Ví dụ, năm 1711, chúa Nguyễn đã phải cử người vào Phiên Trấn và Trấn Biên chiêu tập dân ly tán và ra lệnh tha tô thuế cho dân khẩn hoang 3 năm để họ yên tâm làm ăn.

**** Giai cấp địa chủ phong kiến tổ chức khai hoang***

Lực lượng khai hoang vẫn là những nông dân nghèo khổ người Việt cộng với nô tì người Chăm, Khmer và các dân tộc thiểu số khác. Điều khác biệt lớn là giai cấp địa chủ phong kiến đóng vai trò là người tổ chức và là người sở hữu ruộng đất khai khẩn.

Thời điểm phát triển mạnh nhất là cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII khi họ Nguyễn đã hoàn thành việc xâm lược Chiêm Thành và đại bộ phận đất đai Thuỷ Chân Lạp. Họ Nguyễn giao cho những địa chủ giàu có ở Thuận – Quảng đem tôi tớ và chiêu tập những nông dân lưu vong vào khẩn hoang và khai khẩn đến đâu cho được hương quyền chiếm làm ruộng đất tư hữu đến đó. Lúc bấy giờ, việc mua bán nô tỳ còn khá phổ biến. Bọn địa chủ này còn cưỡng bức và mua hàng loạt người nghèo, tù binh làm nô tỳ để sử dụng vào công việc khai khẩn. Ruộng đất khai khẩn được thuộc dạng này chính là nguồn gốc của chế độ đại sở hữu của địa chủ Nam Bộ (gồm ruộng đất khẩn hoang cộng với ruộng đất chiếm đoạt được của người Chăm và Khmer, thêm vào đó là ruộng đất chiếm đoạt được của nông dân người Việt).

Như vậy là trên thực tế, họ Nguyễn đã trao toàn quyền khai khẩn vùng đất mới chiếm được cho giai cấp địa chủ. Họ Nguyễn ủng hộ tầng lớp đại địa chủ giàu có nhằm tạo ra chỗ dựa vững chắc cho họ Nguyễn nhất là trong thời kỳ chống Tây Sơn. Hiện nay còn một số địa danh, chẳng hạn như Thị Nghè (ruộng đất của Nguyễn Thị Khánh con Nguyễn Cửu Vân) ở phía Bắc Sài Gòn.

Một bộ phận khác không kém phần quan trọng là chế độ đại đồn điền của người Hoa. Khi họ vào Nam Bộ xin được làm bề tôi họ Nguyễn, họ được bố trí khai khẩn ở một số nơi. Dương Ngạn Địch khai khẩn vùng Mỹ Tho, Trần Thượng Xuyên khai khẩn Biên Hoà, Mạc Cửu khai khẩn vùng Hà Tiên. Họ Nguyễn cũng ủng hộ lực lượng này nhằm mục đích khai khẩn ruộng đất, tạo cơ sở cho việc xâm lấn Chân Lạp. Năm 1698, họ Nguyễn lập 2 xã Thanh Hà (ở Trấn Biên) và Minh Hương (ở Phiên Trấn) để thu phục lực lượng Hoa Kiều. Từ đó, những làng xã của người Hoa lập ở đàng Trong đều mang tên là Thanh Hà hay Minh Hương. Lực lượng khai hoang hầu hết là người Hoa gồm có binh lính, nô tì, có cả dân nghèo người Việt và người Khmer. Đây cũng là chỗ dựa cơ bản của phong kiến họ Nguyễn về mặt xã hội và kinh tế.

Do những phương thức khai khẩn trên, từ Phú Yên trở vào ruộng đất tư hữu chiếm tỷ lệ cao hơn vùng Thuận – Quảng và có nơi hầu như toàn bộ ruộng đất đều thuộc quyền sở hữu tư nhân. Ruộng đất tư hữu ấy lại tập trung khá cao vào tay một số đại địa chủ giàu có. Đó là đặc trưng của chế độ sở hữu ruộng đất ở vùng đất phía nam của đàng Trong.

**** Nhà nước phong kiến Nguyễn trực tiếp tổ chức khai hoang***

Ở miền Thuận – Quảng, từ giữa thế kỷ XVI, họ Nguyễn đã thi hành chính sách khẩn hoang, lập làng quy mô. Trước hết họ Nguyễn chiêu tập những người nông dân lưu vong từ phía bắc di cư vào khai khẩn những vùng đất hoang, lập thành những làng xóm mới. Trong cuộc chiến tranh với họ Trịnh, quân Nguyễn bắt được khá nhiều tù binh và một số nông dân ở bắc sông Gianh. Họ Nguyễn cũng sử dụng lực lượng này vào công cuộc khai khẩn vùng Thuận – Quảng. Đối với những người này, họ Nguyễn cấp cho nửa năm lương thực, rồi cứ 50 người lập thành một ấp, chia nhau đi khai khẩn vùng đất phía nam Quảng Nam.

Những công cuộc khai khẩn đó có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế ở vùng Thuận – Quảng mà cho đế đầu thế kỷ XVI vẫn bị coi như là một vùng đất hoang vu, lạc hậu. Tại đây, bên cạnh những đồn điền, đồng ruộng, thôn xóm cũ đã xuất hiện nhiều cánh đồng, làng ấp mới. Theo quy định của họ Nguyễn thì ruộng đất mới khai khẩn được đều biến thành ruộng đất công làng xã. Bộ phận ruộng đất công này thuộc quyền sở hữu tối cao của Nhà nước và gioa cho làng xã quản lý, chia cho nông dân cày cấy. Năm 1669, Chúa Nguyễn tiến hành đo đạc và phân loại ruộng đất công để định tô thuế và từ đó mới cho dân được phép khai khẩn thêm đất đai để làm ruộng đất tư hữu. Chính sách đó giải thích sự tồn tại ruộng đất công ở vùng Thuận - Quảng với tỷ lệ rất cao.

Trong quá trình thôn tính đất đai Thuỷ Chân Lạp, họ Nguyễn còn sử dụng lực lượng khai hoang là binh lính trong quân đội thường trú nhằm giải quyết lương thực tại chỗ. Bộ phận này thuộc quyền sở hữu trực tiếp của nhà nước phong kiến. Một phần không nhỏ ruộng đất của quý tộc phong kiến Chiêm Thành và Chân Lạp bị Nhà nước quốc hữu hoá. Ruộng đất khai khẩn được lập thành những đồn điền, điền trang của Nhà nước. Đó chính là ruộng đất công do nhà nước quản lý. Họ Nguyễn đã dùng số ruộng đất này để ban cấp và thưởng công cho một số quan lại tướng lĩnh có công lao với triều đình. Do đó từ ruộng đất công đã chuyển thành ruộng đất tư và đó chính là nguyên nhân cơ bản làm cho ruộng đất tư tồn tại phổ biến ở đàng trong. Năm 1715, chúa Nguyễn đem một số ruộng đất thuộc tổng Bình Cách (Gia Định) cấp cho Nguyễn Cửu Chiêm để ghi nhớ công lao của cha ông là Nguyễn Cửu Vân.

Với những chính sách khai thác trên của họ Nguyễn và tinh thần lao động sáng tạo, cần cù của nhân dân Việt, Chăm, Khmer ... cả một vùng đất rộng lớn từ Phú Yên đến Hà Tiên đã được khai khẩn về cơ bản. Tuy nhiên, cho tới thế kỷ thứ XVIII, vùng đất đai mầu mỡ ở Nam Bộ vẫn còn chưa được khai thác triệt để. Nhưng những thành quả lao động ấy hầu hết lại rơi vào tay tầng lớp địa chủ và Nhà nước phong kiến. Nhân dân vẫn là đối tượng bóc lột cơ bản của chúng.

2. Sự khủng hoảng về chính trị – xã hội.

a. Sự thối nát của chính quyền phong kiến họ Nguyễn

Vào nửa đầu thế kỷ XVIII, trong khi chế độ phong kiến đàng Ngoài đã bộc lộ rõ bước đường suy vong của nó, thì ở đàng Trong, chế độ phong kiến họ Nguyễn mới bước vào quá trình suy vong. Sau khi chiến tranh Trịnh - Nguyễn chấm dứt (1672), nền thống trị của họ Nguyễn đàng Trong được củng cố: địa vực cát cứ, quyền lực chính trị, thế lực kinh tế ổn định… Giai cấp thống trị họ Nguyễn tăng cường cướp bóc nhân dân, tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược. Chính sách khẩn hoang của họ Nguyễn một phần mở rộng được cơ sở cát cứ, phần khác giải quyết được tình trạng dân lưu vong, làm dịu đi mâu thuẫn xã hội.

Sau khi địa vị thống trị đã được củng cố vững chắc, giai cấp thống trị đàng Trong ngày càng sống xa hoa truỵ lạc. Trên cơ sở bóc lột nhân dân trong nước và gây những cuộc chiến tranh cướp bóc các nước láng giềng phương Nam, giai cấp thống trị đàng Trong tích luỹ được rất nhiều của cải và trở nên rất giàu có. Từ Chúa Nguyễn đến tầng lớp quý tộc, quan liêu, địa chủ ở khắp nơi đều đua nhau ăn chơi rất xa xỉ trên mồ hôi và nước mắt của quần chúng lao động nghèo khổ.

Các chúa Nguyễn không ngừng tăng cường xây dựng các lâu đài ở kinh đô mới. Từ năm 1687, Chúa Nguyễn Phúc Trăn cho rời kinh đô từ Ái Tử (Quảng Trị) về Phú Xuân (Huế). Kinh đô Huế được xây dựng không chỉ lớn mạnh về quy mô mà còn có nhiều công trình chùa chiền, miếu mạo.

Chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) tự cho mình là người sùng đạo Phật, lấy hiệu là Thiên Túng đạo nhân để xây dựng rất nhiều chùa tháp. Năm 1714, Nguyễn Phúc Chu sai trùng tu và mở rộng chùa Thiên Mụ, bắt hàng ngàn người phục vụ trong cả năm trời. Y còn sai người sang Triết Giang (Trung Quốc) mua kinh Đại Tạng cùng với các thứ luật lệ trên 1000 bộ về đặt trong chùa. Nhưng đời sống riêng của ông ta thì rất xa hoa, truỵ lạc, một mình có đến 146 người con.

Chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738 - 1765) tiếp tục xây dựng nhiều lâu đài, cung điện theo quy mô của một đế đô. Năm 1744, Ông xưng Vương, tổ chức bộ máy nhà nước theo mô hình phong kiến Trung Quốc. Chúa Nguyễn đổi 3 ty là Cá sai, Tướng thần, Lệnh sử thành 6 bộ. Trên 6 bộ có "Tứ trụ đại thần" là Tả nội, Hữu nội, Tả ngoại, Hữu ngoại do những người thân thuộc của Chúa Nguyễn nắm giữ. Thành Phú Xuân đổi gọi là Đô thành. Triều đình họ Nguyễn thi nhau đắp núi giả, đào hồ lập thủy tạ. những công việc này đòi hỏi nhiều sức người, sức của làm cho đời sống của nhân dân hết sức cực khổ. Họ Nguyễn còn bắt nhân dân đàng Trong phải thay đổi phong tục tập quán, phải ăn mặc theo lối nhà Thanh. Đây là một việc làm cực kỳ phản dân tộc, gây tâm lý chia rẽ, đang tâm huỷ bỏ phong tục tập quán lâu đời của nhân dân ta, phá hoại tính thống nhất về tâm lý, để phục vụ cho mưu đồ cát cứ lâu dài của họ Nguyễn.

Đến đời chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765 - 1777), chính quyền họ Nguyễn càng thêm thối nát. Mặc dù lúc lên ngôi mới có 12 tuổi nhưng cũng rất hoang dâm tốn kém, Nguyễn Phúc Thuần tự xưng là "Khánh phủ đạo nhân", ngày đêm bày trò ca hát, không lo gì đến việc triều chính. Quyền hành tập trung trong tay Trương Phúc Loan, Y tự xưng là "Quốc phó", lôi kéo bè cánh, ám hại phe cánh ủng hộ hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương như Trương Văn Hạnh, Lê Cao Kỷ. Ngoài ra chúng còn lập ra các đội hát tuồng hay những ban nhạc phục vụ cho những buổi yến tiệc, ca hát thâu đêm suốt sáng. Nhân dân đàng Trong lưu truyền câu ca dao:

Ai ơi ngẫm lại mà coi,
Ngọc vàng con hát, tôi đòi thằng dân

Trương Phúc Loan một mình ăn 5 nguồn lộc lớn, hành năm thu trên 200 lạng bạc, tham ô từ 3 đến 4 vạn quan tiền. Trong nhà Trương Phúc Loan, vàng bạc, châu báu, gấm vóc chứa đầy nhà. Tương truyền, hàng năm y bắt quan lại quân lính nộp 5 gánh dây mây dùng để sâu tiền. Nhưng Trương Phúc Loan lại là kẻ tham lam bủn xỉn, mỗi ngày chỉ phát cho đầu bếp 3 quan tiền đi chợ để mua đồ nấu 3 bữa cơm thịnh soạn, nên bọn tôi tớ nhà y thường phải cướp bóc ở chợ. Năm 1775, con cháu y đã hối lộ cho quân Trịnh 800 lạng vàng và 2000 lạng bạc để chuộc y về. Người đương thời gọi y là Trương Tần Cối. Bên cạnh Trương Phúc Loan là những triều thần xu nịnh, nhu nhược như Chưởng thuỷ cơ Nguyễn Hoãn suốt ngày chỉ say rượu, Nguyễn Nghiễn trông coi Hữu trung cơ thì rất truỵ lạc, y có tới 120 người thiếp...

Giai cấp phong kiến từ trung ương đến địa phương lại càng xa đoạ, chúng đua nhau ăn chơi xa xỉ vơ vét đục khoét của nhân dân, tạo ra những tệ nạn xã hội nghiêm trọng. Hệ thống quan lại cồng kềnh ăn bám thối nát. Bọn quan lại địa phương thường không được nhà nước cấp bổng lộc nên chúng bắt nhân dân phải đóng góp rất nặng nề. Quan trường trở thành nơi bóc lột, làm giàu của bọn quan lại và cũng xảy ra nạn mua bán quan tước nghiêm trọng. Bộ máy nhà nước phong kiến ngày càng phình to thối nát ngu dốt. Năm 1751, Tuần phủ Quảng Nam Nguyễn Cư Trinh đã tâu lên chúa Nguyễn ví như 10 con dê có tới 9 kẻ chăn, một xã có tới 16 – 17 Tướng thần và 20 Xã trưởng.

Nhà bác học đàng Ngoài Lê Quý Đôn cũng nhận xét: "Thuận Hoá thừa hưởng thái bình đã lâu ngày, công tư đều giàu có, đồ dùng và ăn mặc xa hoa. Trải qua đời Võ vương (Nguyễn Phúc Khoát, 1738 - 1765) hào phóng, kẻ dưới bắt chước thành thói quen. Từ quan to đến quan nhỏ, nhà cửa chạm trổ, tường xây bằng gạch đá, trướng vóc màn the, đồ dùng toàn bằng đồng, bằng sứ, bàn ghế bằng gỗ đàn, gỗ trắc, ấm chén bằng sứ, yên ngựa, dây cương đều nạm vàng bạc, áo quần lượt là, nệm hoa chiếu mây, lấy sự phú quý phong lưu để khoe khoang lẫn nhau ... Họ coi vàng như cát, thóc gạo như bùn, hoang phí vô cùng"[1]

Giai cấp địa chủ tăng cường chiếm đoạt ruộng đất của nhân dân làm cho đời sống người nông dân ngày càng bị bần cùng, phá sản.

b. Mâu thuẫn xã hội và những cuộc khởi nghĩa của nhân dân

Do sự thối nát của chính quyền phong kiến và sự tham nhũng của giai cấp địa chủ phong kiến, mâu thuẫn xã hội ngày càng phát triển gay gắt và bùng nổ thành các cuộc bạo động vũ trang. Ngoài mâu

[1] Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, TI, Tr. 222.